

Số: 1938 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2016.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ các Nghị định: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ các Thông tư: số 85/2012/TT-BTC ngày 05/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của liên Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 80/2011/TT-BNN ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3855/QĐ-UBND ngày 20/11/2012 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng phải chi trả, mức chi trả, thời điểm chi trả tiền DVMTR; số 3340/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 về việc phê duyệt diện tích rừng có cung ứng DVMTR cho Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; số 1530/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 về việc phê duyệt diện tích thực hiện chi trả DVMTR thuộc lưu vực Nhà máy thủy điện Sông Mực và Nhà máy thủy điện Bá Thước 2; số 2926/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 về phê duyệt cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá; số 806/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 về phê duyệt kế hoạch thu chi tiền DVMTR năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 64/TTr-SNNPTNT ngày 20/4/2016; của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1243/STC-TCDN ngày 05/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2016, như sau:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR:

Tổng thu:

9.577.807 nghìn đồng.

(Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm linh bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện: 8.106.112 nghìn đồng.
- Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch: 1.037.763 nghìn đồng.
- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch: 4.500 nghìn đồng.
- Thu lãi tiền gửi: 429.432 nghìn đồng.

2. Kế hoạch chi tiền DVMTR:

Tổng chi: 9.577.807 nghìn đồng,

Trong đó:

- Chi dịch vụ môi trường rừng: 7.937.136 nghìn đồng.
 - + Thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng: 7.051.212 nghìn đồng.
 - + Chi hỗ trợ chương trình, dự án: 885.923 nghìn đồng.
- Chi quản lý: 1.173.781 nghìn đồng.
- Dự phòng: 466.890 nghìn đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí: Nguồn điều phối từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, lãi tiền gửi và nguồn nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng DVMTR trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đồng thời có trách nhiệm thanh, quyết toán các nguồn kinh phí được giao theo quy định hiện hành.

Các Sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các huyện có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện có chi trả DVMTR, Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hoá, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN(2).
- (Truc39)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

 Phụ lục 01
DỰ TOÁN THU DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2016
 (Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị sử dụng DVMTR	Tổng thu	Năm 2015 chuyển sang	Năm 2016
I	Thủy điện	8.106.112	649.872	7.456.240
1	Nhà máy thủy điện Cửa Đạt (Công ty ĐT&PTNL Vinaconex)	3.780.420		3.780.420
2	Nhà máy thủy điện Bá Thước 2 (Công ty thủy điện Hoàng Anh)	3.279.912	649.872	2.630.040
3	Nhà máy thủy điện Dốc Cáy (Công ty thủy điện Bắc Miền Trung)	993.000		993.000
4	Nhà máy thủy điện Sông Mực	52.780		52.780
II	Nước sạch	1.037.763	0	1.037.763
1	Công ty TNHH MTV cấp nước	955.000		955.000
2	Trung tâm nước VSMTNT	82.763		82.763
III	Du lịch	4.500		4.500
1	Vườn quốc gia Bến En	4.500		4.500
IV	Lãi tiền gửi	429.432	139.432	290.000
-	Lãi tiền gửi từ tiền DVMTR	189.432	139.432	50.000
-	Lãi vốn điều lệ	240.000		240.000
	Tổng cộng	9.577.807	789.304	8.788.503

(Bảng chữ: Chín tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm linh bảy nghìn đồng)

DỰ TOÁN CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Số tiền	Ghi chú
I	Chi quản lý quỹ		1.173.781	Biểu 01
II	Trích quỹ dự phòng		466.890	
III	Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng		7.937.136	
1	Chuyển tiền ủy thác DVMTR cho các chủ rừng		6.890.195	
1.1	Chủ rừng lưu vực thủy điện Cửa Đạt (Quyết định số 3340/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)	43 274	3.213.357	
a	Chủ rừng là tổ chức		2.117.146	
-	BQL KBTTN Xuân Liên (22.307,99 ha)		1.656.467	
-	BQL rừng PH Sông Chu (5.298,06 ha)		393.404	
-	Đồn Biên phòng Bát Mọt (906 ha)		67.275	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng		330.033	
-	Xã Bát Mọt (4.048,01 ha)		300.583	
-	Xã Vạn Xuân (136,58 ha)		10.142	
-	Xã Lương Sơn (260,03 ha)		19.308	
c	Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân		766.178	
-	Cộng đồng (1.727,4 ha)		128.267	
-	Hộ gia đình, cá nhân (8.590,88 ha)		637.911	
1.2	Chủ rừng lưu vực thủy điện Sông Mực (Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)	18 257	44.863	
a	Chủ rừng là tổ chức		36.001	
-	Vườn Quốc gia Bến En (9.931,62 ha)		24.405	
-	BQL rừng PH Như Xuân (3.696,22 ha)		9.083	
-	BQL rừng PH Thanh Kỳ (1.022,7 ha)		2.513	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng		2.655	
-	UBND Xã Xuân Thái (713,79ha)		1.754	
-	UBND Xã Yên Lễ (145,12 ha)		357	
-	UBND Xã Xuân Hòa (115,90 ha)		285	
-	UBND Xã Tân Bình (105,50 ha)		259	
c	Chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân giao		6.205	
-	Cộng đồng các thôn tại xã Xuân Thái (449,06 ha)		1.103	
-	Cộng đồng các thôn tại xã Bình Lương (218,44 ha)		537	
-	Cộng đồng các thôn tại xã Xuân Bình (402,40 ha)		989	
-	Cộng đồng các thôn tại xã Xuân Hòa (530,60 ha)		1.304	
-	Cộng đồng các thôn tại xã Tân Bình (884,56 ha)		2.174	
-	Cộng đồng các thôn tại TT Yên Cát (39,9 ha)		98	
1.3	Chủ rừng lưu vực thủy điện Bá Thước (Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh)	249 570	2.787.925	
a	Chủ rừng là tổ chức (88.170ha)		985.163	
-	Đồn Biên phòng Bát Mọt (1.050,0 ha)		11.729	
-	Đồn Biên phòng Hiền Kiệt (980ha)		10.947	
-	Đồn Biên phòng Mường Mìn(2.670ha)		29.826	

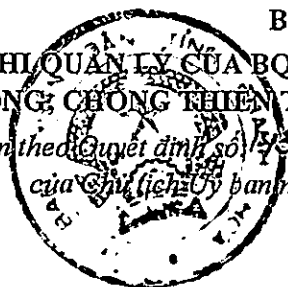
STT	Nội dung	Diện tích (ha)	Số tiền	Ghi chú
-	Đồn Biên phòng Tam Thanh (5.090ha)		56.860	
-	Đồn Biên phòng Na Mèo (4.680ha)		52.280	
-	Đồn Biên phòng Pù Nhì (1.790ha)		19.996	
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu (4.950ha)		55.296	
-	Đồn Biên phòng Tam Chung (1.000ha)		11.171	
-	Đồn Biên phòng Tén Tán (3.550ha)		39.657	
-	Đồn Biên phòng Trung Lý (900ha)		10.054	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát (3.460ha)		38.651	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo (5.980ha)		66.802	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Sóng Lò (7.360ha)		82.218	
-	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu (26.580ha)		296.923	
-	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (16.680ha)		186.331	
-	Khu Bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động (650ha)		7.261	
-	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc (820ha)		9.160	
b	UBND xã đang tạm quản lý rừng		146.116	
*	Huyện Bá Thước (1.430ha)		16.086	
-	UBND xã Cổ Lũng (180ha)		2.011	
-	UBND xã Lâm Xa (250ha)		2.793	
-	UBND xã Lương Nội (140ha)		1.564	
-	UBND xã Lũng Niêm (200ha)		2.234	
-	UBND xã Tân Lập (210ha)		2.346	
-	UBND xã Thiết Ống (200ha)		2.234	
-	UBND xã Thành Sơn (260ha)		2.904	
*	Huyện Quan Sơn (11.650ha)		130.029	
-	UBND xã Trung Hạ (590 ha)		6.591	
-	UBND xã Tam Lư (340ha)		3.798	
-	UBND xã Trung Xuân (1.050ha)		11.729	
-	UBND xã Sơn Điện (2.090ha)		23.347	
-	UBND xã Na Mèo (640ha)		7.149	
-	UBND xã Mường Mìn (1.150ha)		12.847	
-	UBND xã Tam Thanh (1.950ha)		21.783	
-	UBND xã Sơn Lư (210ha)		2.346	
-	UBND xã Trung Thượng (1.390ha)		15.528	
-	UBND xã Sơn Thủy (1.760ha)		19.661	
-	UBND xã Sơn Hà (470ha)		5.250	
c	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân		1.656.870	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Quan Sơn (39.720ha)		443.709	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Bá Thước (22.730ha)		253.915	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Mường Lát (28.440ha)		317.701	
-	Các hộ gia đình, cá nhân thuộc huyện Quan Hóa (57.430ha)		641.546	
1.4	Chủ rừng lưu vực thủy điện Dốc Cáy (Theo kết quả rà soát, xác định diện tích rừng, chủ rừng có cung ứng DVMTR được phê duyệt)		844.050	
2	Hỗ trợ các chương trình, dự án (Rà soát, xác định diện tích rừng, chủ rừng, lập hồ sơ chi trả DVMTR từ tiền DVMTR không xác định được lưu vực)		885.923	Biểu 02
Tổng cộng		311 101	9.577.807	

(Bảng chữ: Chín tỷ, năm trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm linh bảy nghìn đồng)

Biểu 01

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA BQL QUỸ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG
VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI TỈNH THANH HÓA NĂM 2016**

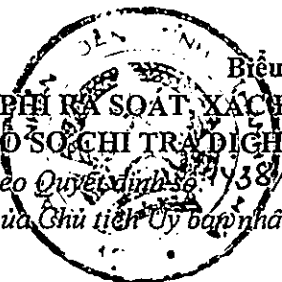
(Kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)



ĐVT: đồng.

STT	Nội dung	Số tiền
A	PHẦN THU	1.173.781.000
1	Chi phí quản lý (10%)	933.781.000
2	Thu từ các nguồn khác (Lãi vốn điều lệ)	240.000.000
B	PHẦN CHI	1.173.779.000
I	Chi lương và các khoản phụ cấp cho con người	586.042.000
1	Chi phụ cấp Hội đồng quản lý Quỹ và Ban kiểm soát Quỹ	40.020.000
2	Chi theo định mức cho cán bộ hợp đồng của Ban quản lý Quỹ	546.022.000
	+ Tiền lương (18,12*1150000*12)	250.056.000
	+ Phụ cấp: 0.2*1150000*12	2.760.000
	+ Các khoản đóng góp theo lương (24%)	60.676.000
	+ Chi lương tăng thêm (có phụ biểu chi tiết kèm theo)	232.530.000
II	Chi quản lý hành chính	327.737.000
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	55.200.000
2	Văn phòng phẩm	35.000.000
3	Chi khen thưởng	15.000.000
3	Hội nghị, họp của Hội đồng Quỹ, BMDH Quỹ	52.600.000
4	Công tác phí	40.000.000
5	Chi sửa chữa thường xuyên	35.000.000
6	Chi tham quan học tập kinh nghiệm	40.500.000
7	Chi khác	54.437.000
III	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	260.000.000
1	Chi kiểm toán	55.000.000
2	Thông tin tuyên truyền	60.000.000
3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu tiền (07 huyện)	100.000.000
4	Chi phí dịch vụ thanh toán, ủy thác	45.000.000

(Bảng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn)



Biểu 02

**DỰ TOÁN KINH PHÍ RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG, CHỦ RỪNG
LẬP HỒ SƠ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**
(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 18/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	Giao vốn để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động đã được phê duyệt tại Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	310.230	Theo Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 03/3/2015
2	Thực hiện rà soát, xác định diện tích rừng, chủ rừng để lập hồ sơ chi trả DVMTR tại lưu vực Nhà máy thủy điện Đốc Cáy (Công ty thủy điện Bắc Miền Trung)	222.855	Phụ biểu 01
3	Rà soát, điều chỉnh hiện trạng rừng, chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kết quả kiểm kê rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	352.838	Phụ biểu 02
Tổng cộng (1+2+3)		885.923	



Phụ biểu 01

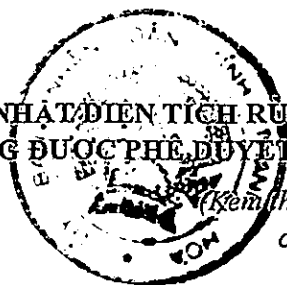
DỰ TOÁN CHI TIẾT RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG ĐẾN TỪNG CHỦ RỪNG PHỤC VỤ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
RỪNG TẠI LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN ĐỐC CÁY(Kèm theo Quyết định số: 1738/QĐ-UBND ngày 28/4/2016
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí.	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	H.số lương theo c.việc	Đ.giá theo lương tối thiểu 1.050.000đ	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
I	Chi phí công				1.247			220.309	
1	Chuẩn bị				30			4.487	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	C.trình	1	15	15	3	159	2.384	A-1.1
-	Phóng, in bản đồ ngoại nghiệp (ra tỷ lệ 1/25.000)	công/ha	29.254	0,0001	3	2	115	336	A-6.1
-	Can vẽ bản đồ	công/ha	29.254	0,0003	9	2	115	1.009	A-6,2
-	Chuyển các loại ranh giới lên bản đồ địa hình	Ha	29.254	0,00005	1	5	259	378	A-9
-	Định ranh giới các loại đất, loại rừng (XD BĐ phác thảo)	Ha	29.254	0,00005	1	5	259	378	A-10
2	Ngoại nghiệp				864			145.850	
-	Sơ thám và làm các thủ tục với địa phương	công/xã	5	3	15	5	222	3.329	B-17
-	Di chuyển quân trong lưu vực	công/km	7	0,2	7	4	190	1.333	B-18
-	Làm lán trại	Ha	29.254	0,001	29	3	127	3.728	B-19
-	Mở tuyến điều tra	Công/Km	3	3,3	10	2	98	973	B-22
-	Rà soát, khoanh vẽ lô gán tên chủ rừng với hồ sơ giao đ	Ha	29.254	0,02	585	3	143	83.771	B-24
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	29.254	0,005	146	5	259	37.837	B-59
-	Kiểm tra, nghiệm thu phần ngoại nghiệp	Công	807,5	7%	57	5	222	12.545	B-60
-	Làm việc, thống nhất số liệu với địa phương, chủ rừng	C.trình	1	15	15	3	156	2.334	B-61
3	Nội nghiệp				152			29.403	
-	Tính diện tích và các chỉ tiêu liên quan	Ha	29.254	0,00016	5	2	115	538	C-64.3
-	Nhập số liệu vào máy tính	Biểu	10	0,05	1	4	190	95	C-65.1
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Biểu	10	0,1	1	4	175	175	C-70.6
-	Tính toán phân tích số liệu	C.trình	1	22	22	5	222	4.883	C-85.1
-	Xây dựng bản đồ nền địa hình (bản đồ gốc) 1/25.000	Ha	29.254	0,0001	3	3	124	362	C-77.1.3



TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí.	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	H.số lượng theo c.việc	Đ.giá theo lương tối thiểu 1.050.000đ	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
-	Số hoá bản đồ thành quả	mảnh	1	54	54	4	173	9.356	C-79.3
-	Viết báo cáo thuyết minh	Báo cáo	1	40	40	5	222	8.877	C-86.1
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	125,1	15%	19	4	206	3.869	C-90
-	In ấn, bàn giao tài liệu thành quả	C.trình	1	8	8	3	156	1.249	C-91
4	Phục vụ (1/15*(Ngoại nghiệp + Nội nghiệp))	Công	1015,887	1/15	68	4	192	13.026	D-92
5	Quản lý (12% số công (nội+ngoại nghiệp + chuẩn bị + phục vụ))	Công	1113,24	0,12	134	4	206	27.544	D-93
II	Chi phí vật tư, công cụ lao động							2.546	
-	Giấy gram trắng A4	Gram	4	100%	4		70	280	
-	Giấy A0	Tờ	20	100%	18		10	180	Theo 112
-	Sổ tay	quyển	10	100%	10		35	350	Theo 112
-	Bút bi Nhật	Cái	15	100%	15		16	240	Theo 112
-	Bút xoá TL CP02	Cái	10	100%	10		20	200	Theo 112
-	Bút chì bấm, chì xanh đỏ	Cái	20	100%	20		20	400	Theo 112
-	Tẩy	Cái	6	100%	6		6	36	Theo 112
-	Gim tài liệu	Hộp	10	100%	10		15	150	Theo 112
-	Kẹp tài liệu	Hộp	20	100%	20		20	400	Theo 112
-	Túi đựng tài liệu	Cái	12	100%	12		5	60	Theo 112
-	Sơn đỏ	Hộp	5	100%	5		50	250	Theo 112
	Tổng cộng							222.855	



Phụ biểu 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT CẬP NHẬT DIỆN TÍCH RỪNG, CHỦ RỪNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO KẾT QUA KIỂM KÊ RỪNG ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI CÁC LƯU VỰC NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1438/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung công việc, khoản mục chi phí.	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	H.số lương theo c.việc	Đ.giá theo lương tối thiểu 1.150.000đ	Thành tiền	Căn cứ xây dựng dự toán
I	Chi phí công				257			348.708	
1	Chuẩn bị				15			2.611	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	C.trình	1	15	15	3,33	174	2.611	A-1.1
2	Nội nghiệp				201			41.489	
-	Tính diện tích và các chỉ tiêu liên quan	Ha	331.745,95	0,00016	53	2,41	126	6.687	C-64.3
-	Nhập số liệu vào máy tính	Biểu	10	0,05	1	3,99	209	104	C-65.1
-	Tính toán thống kê các loại biểu	Biểu	10	0,1	1	3,66	191	191	C-70.6
-	Tính toán phân tích số liệu	công/ha	331.745,95	0,00022	73	4,65	243	17.740	C-85.1
-	Viết báo cáo thuyết minh	Báo cáo	1	40	40	4,65	243	9.723	C-86.1
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	167,6	15%	25	4,32	226	5.676	C-90
-	In ấn, bàn giao tài liệu thành quả	C.trình	1	8	8	3,27	171	1.367	C-91
3	Phục vụ (1/15*(Nội nghiệp))	Công	200,6979802	1/15	13	4,03	211	2.819	D-92
4	Quản lý (12% số công (nội nghiệp + chuẩn bị + phục vụ))	Công	229,0778455	0,12	27	4,32	226	6.208	D-93
5	Tổ chức hội nghị thống nhất kết quả cập nhật Diện tích rừng, chủ rừng tại các huyện	Huyện	7	42226				295.582	
	Dự toán chi tiết cho 1 huyện							42.226	
-	Ma ket, hoa tươi, trang trí hội trường:	Ngày						1.400	QĐ 2894
-	Tài liệu, VPP : 70 x 30.000đ/bộ	Bộ	70,0	30				2.100	QĐ 2894
-	Tiền nước uống và giải khát giữa giờ: 70 người * 30.000đ/ngày*2 ngày	Người	140,0	30				4.200	QĐ 2894
-	Hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng không hưởng lương: 120.000đ/người/ngày*50người*02ngày	Người	120,0	100				12.000	QĐ 2894
-	Thuê phòng nghỉ cho đối tượng không hưởng lương: 350.000đ/phòng x 25 phòng x 2 ngày	Phòng	50,0	350				17.500	QĐ 2894

[illegible]